TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** TỈNH TIỀN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **198**/2023/DS-ST
Ngày: 14/8/2023
V/v *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thiền

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Đặng Bình Thủy

+ Bà Lê Thị Ngọc Thúy

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Hồng Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hoàng Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 307/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 230/2023/QĐXXST- DS ngày 17 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Thị S, sinh năm xxxx.
Đại diện theo ủy quyền: Phan Văn P, sinh năm xxxx. (có mặt)
Cùng ngụ: Đường H, khu phố B, phường L, thị xã GC, tỉnh Tiền Giang.
2. Bị đơn:
- Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm xxxx. (có mặt)
Địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện G, tỉnh Tiền Giang.
- Huỳnh Hữu H, sinh năm xxxx. (xin vắng mặt)
- Huỳnh Thị Diễm M, sinh năm xxxx. (xin vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện G, tỉnh Tiền Giang.
- Huỳnh Thị Diễm H1, sinh năm xxxx.
Địa chỉ: Ấp X, xã K, huyện G, tỉnh Tiền Giang.
Đại diện theo ủy quyền của chị H1: Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm xxxx. (có mặt)
Địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện G, tỉnh Tiền Giang.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Phan Văn P, sinh năm xxxx. (có mặt)
Địa chỉ: Đường H, khu phố B, phường L, thị xã GC, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 25/11/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/4/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị S và đại diện ủy quyền của bà S là ông Phan Văn P trình bày:***

Do chồng bà là ông P có quen biết với ông L nên bà nhiều lần cho ông L vay tiền để kinh doanh Hợp tác xã sơ ri G (trụ sở tại ấp Ô, xã T) với tổng số tiền là 305.000.000 đồng, với các lần vay sau:

- Lần 1: Ngày 04/4/2019, bà cho ông L vay 100.000.000 đồng. Bà viết giấy mượn tiền và giao đủ tiền cho ông L tại nhà của bà. Dòng chữ mực đỏ "100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng chẵn)" trong giấy mượn tiền do ông L gạch bỏ để ghi lại vì trước đó ông L hỏi vay 50.000.000 đồng nhưng khi đến nhà nhận tiền thì ông L xin vay thêm 50.000.000 đồng, tổng cộng là 100.000.000 đồng; khi đó ông L nói với bà không cần viết lại giấy mượn tiền khác mà chỉ cần sửa lại số tiền vì ông L đang cần đi công việc gấp. Hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, ông L hẹn đến ngày 04/5/2020 sẽ trả tất nợ cho bà.

- Lần 2: Cũng trong ngày 04/4/2019, ông L hỏi vay thêm 135.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng và ông L hẹn trong hạn 01 năm, tức là đến ngày 04/4/2020 sẽ trả chung khoản vay 100.000.000 đồng nêu trên. Khi đó chỉ có ông L đến nhà bà nhận tiền, bà có viết giấy mượn tiền cho ông L ký nhận nợ trước, sau đó ông L về chở vợ là bà T lên nhà bà để ký bổ sung vào giấy mượn tiền này.

- Lần 3: Ngày 06/7/2020, bà cho ông L vay thêm 70.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng và ông L hẹn trong hạn 01 tháng sẽ thanh toán. Bà đã giao đủ tiền cho ông L tại nhà bà và ông L có viết giấy mượn tiền, ký nhận nợ.

Đến ngày 04/4/2021, bà yêu cầu ông L thanh toán hết các khoản nợ đã vay nhưng ông L không trả nên bà viết giấy gộp lại 03 khoản nợ nêu trên tổng cộng là 305.000.000 đồng và vợ chồng ông L có ký xác nhận nợ, khi đó bà đồng ý cho vợ chồng ông L gia hạn nợ thêm 01 năm, tức là đến ngày 04/4/2022 phải trả tất nợ. Đến tháng 9/2022, ông L chết, gia đình ông L nhiều lần hứa hẹn nhưng không thanh toán khoản nợ này cho bà để bà trị bệnh ung thư nên bà khởi kiện. Nay bà yêu cầu vợ ông L là bà T liên đới cùng các đồng thừa kế của ông L trả lại số tiền nợ gốc là 305.000.000 đồng, thực hiện trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

**** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:***

- Bà là vợ ông L, ông L hiện đã chết vào khoảng tháng 9/2022. Cách nay khoảng 7-8 năm, khi chồng bà đến nhà vợ chồng bà S để mượn tiền thì ông có dẫn bà theo nên bà có biết bà S. Tuy nhiên, bà chỉ cùng ông L đến nhà bà S khi vay số tiền 100.000.000 đồng, đối với số tiền nợ còn lại là 205.000.000 đồng thì bà không biết ông L vay mượn khi nào, bà cũng không nghe chồng bà nói lại. Bà xác định chữ ký tên "Huỳnh Văn L" và "Nguyễn Thị Ngọc T" phía dưới mục người mượn tiền trong các giấy mượn tiền đề ngày 04/4/2019, 04/4/2020 và 04/4/2021 đều do vợ chồng bà ký nhưng bà không nhớ thời điểm nào và trước khi ký bà không đọc lại nội dung mà do ông L yêu cầu nên bà ký theo ý của ông L. Bà biết ông L trả lãi cho bà S hàng tháng với mức lãi suất 3% là 9.000.000 đồng. Vào ngày 16/8/2022 (âm lịch), ông L có nói với bà là đến nhà bà S để trả 18.000.000 đồng tiền lãi, qua ngày hôm sau thì ông L chết. Nay bà cùng các con đồng ý trả tiền cho bà S nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng vì hiện bà bị bệnh, không

thể lao động nặng, kinh tế gia đình khó khăn, do khi còn sống ông L làm ăn bị thua lỗ, nợ nần nhiều nên bà và các con không có khả năng trả nợ cho bà S 01 lần. Ngoài ra, bà yêu cầu tính lại số tiền lãi vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định mà khi còn sống ông L đã trả cho bà S để cấn trừ vào số tiền nợ gốc. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

- Tại phiên tòa, bà T trình bày: Bà không biết chồng bà là ông L khi còn sống, đã vay của bà S bao nhiêu tiền nhưng bà xác định chữ ký tên "Huỳnh Văn L" và "Nguyễn Thị Ngọc T" trong các giấy mượn tiền do bà S cung cấp đều do vợ chồng bà ký và viết họ tên. Nay bà đồng ý cùng các con trả nợ cho bà S nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng vì kinh tế gia đình đang gặp khó khăn, không có khả năng trả 01 lần. Ngoài ra, bà yêu cầu tính lại số tiền lãi vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định mà khi còn sống ông L đã trả cho bà S để cấn trừ vào số tiền nợ gốc. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

**** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của bị đơn chị Huỳnh Thị Diễm H1 là bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:*** Chị H1 là con gái của ông L và bà T, chị H1 thống nhất với ý kiến của bà T.

**** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Huỳnh Hữu H và chị Huỳnh Thị Diễm M thống nhất trình bày:*** Anh chị là con của ông L và bà T, anh chị thống nhất với ý kiến của bà T.

**** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn P trình bày:*** Ông là chồng bà S. Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà S. Số tiền bà S cho vợ chồng ông L vay nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông, nay ông để bà S được quyền định đoạt việc khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông L trả lại số tiền này.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:***

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466 và 615 Bộ luật Dân sự năm 2015, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại cần được xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 463 và Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Diễm M và anh Huỳnh Hữu H xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

- Căn cứ vào 04 giấy biên nhận nợ viết tay, trong đó gồm: 02 biên nhận đề ngày 04/4/2019, 01 biên nhận đề ngày 04/4/2020 và 01 biên nhận đề ngày 04/4/2021 có chữ ký của ông L và bà T, cùng lời khai của bà T - vợ ông L, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Khi còn sống ông L có vay tiền của bà S để kinh doanh hợp tác xã sơ ri tại ấp Ô, xã T với tổng số tiền 305.000.000 đồng như bà S trình bày. Hai bên thỏa thuận lãi suất 3% tháng, thời hạn để thanh toán số tiền nợ gốc 305.000.000 đồng là vào ngày 04/4/2022. Tuy nhiên đến tháng 9/2022, ông L chết nhưng vẫn chưa thanh toán cho bà S số tiền nợ nêu trên như thỏa thuận nên bà S khởi kiện là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn"*.

- Bà T và ông L là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật (Giấy chứng nhận kết hôn số 39 ngày 20/6/2019 do Ủy ban nhân dân xã B cấp), do đó đây là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; hơn nữa bà T xác định dù vợ chồng không cùng nhau kinh doanh hợp tác xã sơ ri, bà chỉ ở nhà làm công việc nội trợ nhưng kinh tế gia đình đều do ông L chi trả. Do đó căn cứ Điều 27 và khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì ông L và bà T phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả khoản nợ này cho bà S.

- Tuy nhiên, do ông L đã chết vào tháng 10/2022. Theo Công văn số 212/CAH-QLHC ngày 10/02/2023 của Công an huyện G và Công văn số 68/CV-CAX ngày 06/3/2023 của Công an xã T cùng lời khai của bà T - vợ ông L xác định được hàng thừa kế thứ nhất của ông Huỳnh Văn L gồm: cha là ông Huỳnh Văn Đ, đã chết; mẹ là bà Trần Thị Đ1, đã chết; vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc T và 03 người con là chị Huỳnh Thị Diễm H1, anh Huỳnh Hữu H và chị Huỳnh Thị Diễm M. Do ông L đã chết nên các đồng thừa kế của ông phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả cho bà S số tiền nợ nêu trên theo quy định tại Điều 614 và khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Theo văn bản số 625/CNVPĐKĐĐ ngày 16/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G cung cấp và kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T thì hiện ông L đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 173, tờ bản đồ số 17, diện tích 368,7m^2 loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện G theo nội dung xác nhận ngày 25/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G tại mục IV trang 3 của Giấy chứng nhận số CH01526 ngày 13/11/2014. Quá trình giải quyết vụ án, vợ ông L là bà T xác định hiện thửa đất số 173 đã được ông L thế chấp vay ngân hàng khi còn sống, bà không biết rõ là ngân hàng nào, sau khi ông L chết thì con gái ông bà là chị H1 đang quản lý, sử dụng thửa đất này. Ngoài ra, bà T còn xác định hiện bà và ông L có chung quyền sở hữu căn nhà cấp 4 kiên cố trị giá khoảng 400.000.000 đồng - 500.000.000 đồng được xây dựng trên phần đất do anh trai của bà cho ở nhờ tọa lạc tại ấp B, xã K, huyện G; hiện bà cùng con trai là anh H đang quản lý, sinh sống trong ngôi nhà này. Bà T còn xác định phần di sản do ông L chết để lại thuộc thửa đất số 173 và ngôi nhà cấp 4 nêu trên chưa được các đồng thừa kế thỏa thuận phân chia.

- Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở buộc bà T cùng các đồng thừa kế của ông L gồm: bà T, chị H1, anh H và chị M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà S số tiền vốn vay còn nợ là 305.000.000 đồng.

- Đối với tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc nêu trên thì do nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Đối với yêu cầu của bà T về việc tính lại số tiền lãi vượt quá mức lãi suất do pháp luật quy định mà ông L đã trả cho bà S để khấu trừ vào số nợ gốc: Do bà T không cung cấp được chứng cứ về số tiền lãi mà ông L đã trả cho bà S nên không có căn cứ để xem xét.

- Về thời hạn trả tiền: Tại phiên tòa, bà T xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng nhưng nguyên đơn không đồng ý; hơn nữa, do ông L và bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên cần buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho nguyên đơn 01 lần, thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp quy định pháp luật.

- Nguyên đơn có quyền yêu cầu thi hành án tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Huỳnh Văn L để thực hiện nghĩa vụ do ông L đã chết để lại. Trường hợp thi hành án tài sản của ông L số tiền thu được lớn hơn số tiền nợ phải trả thì số tiền còn lại được trả cho các đồng thừa kế của ông L theo quy định của pháp luật. Trường hợp thi hành án tài sản của ông L số tiền thu được nhỏ hơn số tiền nợ phải trả thì các đồng thừa kế của ông L chỉ phải trả trong phạm vi giá trị tài sản mà ông L để lại.

[4] Về chi phí tố tụng: Ghi nhận việc nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xác minh, thu thập chứng cứ là 1.000.000 đồng (nguyên đơn đã thanh toán xong).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí là 15.250.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: *- Khoản 2 Điều 357 và các Điều 463, 466, 468, 614, 615 Bộ luật Dân sự năm 2015;*

- Khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 và Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị S. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T cùng các đồng thừa kế của ông Huỳnh Văn L gồm: bà Nguyễn Thị Ngọc T, chị Huỳnh Thị Diễm H1, anh Huỳnh Hữu H và chị Huỳnh Thị Diễm M có nghĩa vụ liên đới

trả cho bà S số tiền vốn vay còn nợ là 305.000.000 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu đồng), thực hiện trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn có quyền yêu cầu thi hành án tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Huỳnh Văn L để thực hiện nghĩa vụ do ông L đã chết để lại. Trường hợp thi hành án tài sản của ông L số tiền thu được lớn hơn số tiền nợ phải trả thì số tiền còn lại được trả cho các đồng thừa kế của ông L theo quy định của pháp luật. Trường hợp thi hành án tài sản của ông L số tiền thu được nhỏ hơn số tiền nợ phải trả thì các đồng thừa kế của ông L chỉ phải trả trong phạm vi giá trị tài sản mà ông L để lại.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T cùng các đồng thừa kế của ông L gồm: bà T, chị H1, anh H và chị M có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền 15.250.000 đồng (Mười lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện GCĐ;
- CC.THADS huyện GCĐ;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bích Thiền